

Số: 302 /TB- MNHM

Sơn Trà, ngày 08 tháng 10 năm 2025

THÔNG BÁO
Các khoản thu đầu năm học 2025-2026

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính về quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ để định giá hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh;

Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30/8/2019 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc hướng dẫn xây dựng; thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp xây dựng dịch vụ giá giáo dục đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.

Quyết định số 2404/QĐ/UBND ngày 03/5/2017 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị định số 238/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị Quyết số 49/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2024 Quy định mức thu học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập từ năm 2024-2025 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị Quyết 50/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2024 Hỗ trợ học phí đối với trẻ mầm non, học sinh tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp năm học 2024-2025 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ công văn số 583/SGDĐT-KHTC ngày 13 tháng 8 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng về thực hiện các khoản thu, gia dịch vụ năm học 2025-2026;

Căn cứ công văn số 1346/SGDĐT-KHTC ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng về việc thực hiện chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí và các khoản thu năm học 2025-2026;

Căn cứ công văn số 547/UBND-VHXXH ngày 20 tháng 8 năm 2025 về việc thực hiện các khoản thu, giá dịch vụ năm học 2025-2026;



Căn cứ công văn số 1093/UBND-VHXX ngày 07 tháng 10 năm 2025 về việc mức thu các loại giá dịch vụ năm học 2025-2026 của các trường mầm non công lập trên địa bàn phường;

Căn cứ kế hoạch số 223/KH-MNHN ngày 28 tháng 8 năm 2025 Kế hoạch hoạt động vui chơi, tham quan du lịch, ngoài giờ lên lớp, giáo dục kỹ năng sống và các hoạt động khác phù hợp với tâm lý trẻ năm học 2025-2026;

Căn cứ biên bản họp ban đại diện cha mẹ phụ huynh học sinh năm học 2025-2026;

Căn cứ Quyết định số 300/QĐ-MNHN ngày 08 tháng 10 năm 2025 về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng trong các dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 301/QĐ-MNHN ngày 08 tháng 10 năm 2025 về việc ban hành giá dịch vụ năm học 2025-2026.

II. NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU NĂM HỌC 2025-2026

1. Phần thu theo qui định

Thực hiện miễn 100% học phí theo Nghị định số 238/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Nghị quyết số Nghị Quyết số 49/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2024 Quy định mức thu học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập từ năm 2024-2025 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và Nghị Quyết 50/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2024 Hỗ trợ học phí đối với trẻ mầm non, học sinh tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp năm học 2024-2025 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2. Phần thu giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục áp dụng theo:

a) Thu tiền bán trú

- Tiền ăn: 40.000 đồng/1 ngày x 26 ngày = 1.040.000 đồng

+ Gồm: (ăn sáng: 8.000 đồng/trẻ/ ngày và phụ phí sáng: 1.000 đồng/trẻ/ ngày, ăn chính và ăn xế: 28.000 đồng/trẻ/ngày và phụ phí ăn chính và ăn xế: 3.000 đồng/trẻ/ ngày)

- Thu phục vụ bán trú: Thuê người nấu ăn, quản lý buổi sáng, trưa (hỗ trợ cấp dưỡng, bồi dưỡng trực tiếp chăm ăn, trông sáng, trưa, công tác quản lý bán trú).

Số tiền 330.000 đồng/trẻ/tháng

* Trẻ đi học từ ngày 1 đến ngày 4 chỉ thu tiền ăn không thu học phí

Trẻ đi học từ ngày 5 đến ngày 8 thu 50% các khoản khác (Phục vụ bán trú, Aerobic, Anh văn, Mỹ thuật,...)

Trẻ đi học 9 ngày trở lên thu đủ các khoản theo thông báo thu.

2. Thu tiền quản lý học sinh ngoài giờ: (Do nhu cầu của phụ huynh yêu cầu nhà trường tổ chức học 3 ngày thứ Bảy trong tháng) (Bao gồm: thuê người nấu, chi lương dạy thêm, quản lý bán trú 3 ngày/tháng) (Tự nguyện)

Học phí ngày thứ bảy: 165.000 đồng/1 cháu/1 tháng (3 thứ bảy)

b) Tiền mua sắm đồ dùng bán trú đầu năm học: (mua sắm vật dụng dùng chung và đồ dùng cá nhân)

- Học sinh mới: 250.000 đồng/cháu/năm học

- Học sinh cũ: 150.000 đồng/cháu/năm học

c) Tổ chức dạy các môn năng khiếu (Aerobic, Làm quen Tiếng Anh, mỹ thuật)

(Do nhu cầu của phụ huynh yêu cầu nhà trường tổ chức học năng khiếu trong tháng) (Tự nguyện)

Làm quen tiếng Anh: 60.000đ/1 trẻ/ 1 tháng

Aerobic: 60.000đ/1 trẻ/ 1 tháng

Mỹ thuật: 60.000đ/1 trẻ/ 1 tháng

d) Quỹ cha mẹ phụ huynh học sinh: Theo điều 10 của Thông tư 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 11 năm 2011.

3. Phần thu các hoạt động vui chơi tham quan du lịch, ngoài giờ lên lớp, giáo dục kỹ năng sống, giao lưu văn hóa và các hoạt động khác phù hợp tâm lý trẻ và học sinh năm học 2025-2026

a) Kế hoạch tham quan trong năm học 2025-2026 cụ thể như sau:

- Ngày hội sắc màu/ lễ hội dân gian
- Tham quan Doanh trại bộ đội
- Tham quan vườn rau Trà Quế
- Tham quan khu vui chơi Tini
- Tham quan trường tiểu học – Bảo tàng Hoàng Sa
- Tổ chức đêm văn nghệ
- Tổ chức buffet cho trẻ

b) Phần thu

Tùy từng hoạt động, tham quan, dã ngoại mà nhà trường đưa ra mức thu hợp lý cho trẻ nhưng không được thấp hơn 35.000 đồng /trẻ/ hoạt động và không được cao hơn: 220.000 đồng/ trẻ/ hoạt động do Chủ tịch UBND phường Sơn Trà phê duyệt.

III. CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH TRONG NĂM HỌC 2025-2026

1. Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập:

Căn cứ Nghị định số 238/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

2. Đối tượng không phải đóng học phí

Người theo học các ngành chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục đại học. Danh mục các ngành chuyên môn đặc thù do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định

3. Đối tượng được miễn đóng học phí

Bên cạnh đó, tại Điều 15 Nghị định số 238/NĐ-CP cũng quy định 14 đối tượng được miễn học phí gồm:

- Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông (học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông) trong cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

- Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng nếu đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

- Học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người khuyết tật.

- Người học từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

- Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên) theo quy định của Chính phủ về chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

- Học sinh trường dự bị đại học, khoa dự bị đại học.

- Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông, bà (trong trường hợp ở với ông, bà) thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Sinh viên học chuyên ngành Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Học viên sau đại học trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II, bác sĩ nội trú chuyên khoa chuyên ngành tâm thần, giải phẫu bệnh, pháp y, pháp y tâm thần, truyền nhiễm và hồi sức cấp cứu tại cơ sở giáo dục công lập thuộc khối ngành sức khỏe.

-Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định của Chính phủ về quy định chính sách đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền.

-Người học thuộc đối tượng của các chương trình, đề án được miễn học phí theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

-Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp.

-Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng, đối với các ngành, nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu theo danh mục do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

-Người học các ngành, nghề chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp. Các ngành, nghề chuyên môn đặc thù do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định.

4. Đối tượng được giảm học phí và hỗ trợ tiền đóng học phí

Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm:

- Học sinh, sinh viên học các ngành nghệ thuật truyền thống và đặc thù trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập, tự thực có đào tạo về văn hóa - nghệ thuật bao gồm: nhạc công kịch hát dân tộc, nhạc công truyền thống Huế, đờn ca tài tử Nam Bộ, diễn viên sân khấu kịch hát, nghệ thuật biểu diễn dân ca, nghệ thuật ca trù, nghệ thuật bài chòi, biểu diễn nhạc cụ truyền thống.

-Học sinh, sinh viên học các chuyên ngành nhã nhạc cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc; một số nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với giáo dục nghề nghiệp theo danh mục các nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương quy định.

-Học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) mà bản thân và cha hoặc mẹ có nơi thường trú tại thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm: học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

Hồ sơ thủ tục:

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí theo mẫu phụ lục III

-Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận hộ nghèo theo đúng mẫu của Sở LĐTB&XH Thành phố.

TR
IG
ON
MY
9N

- Bản sao chứng thực giấy khai sinh của trẻ
- Căn cước công dân của bố hoặc mẹ.

5. Đối tượng được hỗ trợ học phí gồm:

-Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông (học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông) trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

-Học viên sau đại học trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II, bác sĩ nội trú chuyên khoa chuyên ngành tâm thần, giải phẫu bệnh, pháp y, pháp y tâm thần, truyền nhiễm và hồi sức cấp cứu tại cơ sở giáo dục tư thục thuộc khối ngành sức khỏe.

6. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập

-Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ.

-Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông là người khuyết tật.

- Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

-Trẻ em học mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông mà bản thân và cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ (trong trường hợp ở với người giám hộ) có nơi thường trú và đang học tại cơ sở giáo dục ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền hoặc học tại cơ sở giáo dục trên địa bàn khác theo quy định của địa phương trong trường hợp trên địa bàn thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo không có cơ sở giáo dục.

- Mức hỗ trợ: 150.000đồng/ cháu/ tháng để mua sách vở và các đồ dùng học tập khác.

- Thời gian được hưởng theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng / năm học và được thực hiện chi trả 2 lần trong năm vào đầu các học kỳ của năm học.

Đối tượng: Áp dụng cho trẻ 3 tuổi, 4 tuổi, 5 tuổi

Hồ sơ:

- Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập (Theo mẫu phụ lục II)

- Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận hộ nghèo theo đúng mẫu của Sở LĐTB&XH Thành phố.

- Bản sao chứng thực giấy khai sinh của trẻ

- Căn cước công dân của bố hoặc mẹ.

5. Chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo:

a) Đối tượng áp dụng: theo Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 105/2020/NĐCP. Áp dụng cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi và phải là cận nghèo Trung ương.

b) Mức hỗ trợ: hỗ trợ tiền ăn trưa là 160.000 đồng/trẻ/tháng.

c) Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học.

d) Hồ sơ: theo Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP Riêng đối tượng quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 7 là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Đơn đề nghị hỗ trợ ăn trưa

- Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận hộ nghèo theo mẫu của Sở LĐTB&XH Thành phố.

- Bản sao chứng thực giấy khai sinh của trẻ

- Căn cước công dân của bố hoặc mẹ.

đ) Trình tự và thời gian thực hiện: theo Khoản 4 Điều 7 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP.

e) Phương thức thực hiện: theo Khoản 4 Điều 7 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP. Việc chi trả kinh phí hỗ trợ ăn trưa được thực hiện 2 lần trong năm học:

- Học kỳ I chi trả đủ các tháng thực học từ tháng 9 đến tháng 12 vào tháng 11 hoặc tháng 12 hằng năm,

- Học kỳ II chi trả đủ các tháng thực học còn lại vào tháng 3 hoặc tháng 4 hằng năm.

IV. HÌNH THỨC NỘP TIỀN

- Phương thức thu: Tiền mặt / chuyển khoản

*** Nộp chuyển khoản**

+ Khách hàng thụ hưởng: **Trường mầm non Hoà Mỹ**

+ Số tài khoản: **040097439097**

+ Ngân hàng: **Sacombank, chi nhánh Đà Nẵng**

+ Số tiền nộp:.....

+ Nội dung chuyển khoản: **Họ và tên học sinh và lớp, nộp tiền.....**

*** Nộp tiền mặt**



Nhà trường hạn chế thu tiền mặt, chỉ thu tiền mặt đối với những phụ huynh không có tài khoản cá nhân tại ngân hàng.

Lưu ý: Phụ huynh chuyển khoản đúng số tiền học mà nhà trường thông báo về tài khoản nhà trường. Tuyệt đối không chuyển các khoản tiền ngoài quy định về tài khoản nhà trường.

Trên đây là Thông báo thực hiện các khoản thu năm học 2025-2026 của Trường Mầm non Họa My./.

Nơi nhận:

- Phòng VHXXH;
- Phòng Kinh tế, hà tầng và Đô thị;
- Lưu: VT, KT(U)



HIỆU TRƯỞNG

Huỳnh Thị Bích Thắng